

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 290/2024/DS-ST

Ngày: 13/06/2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tưởng Công Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Hưng

Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 06 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 829/2023/DSST ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2024/QĐXX- DS ngày 02 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 152/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Trụ sở chính: Số B - B N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng thương mại cổ phần S: Bà Nguyễn Đức Thạch D, sinh năm 1973 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S: Công ty TNHH MTV Q1 và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Đại diện theo pháp luật công ty: Ông Lê Ngọc T – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1969.

Địa chỉ thường trú: Số A A, tổ A, khu phố B, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 220/24 T (cũ là 89 N), phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 02 năm 2023; bản tự khai ngày 04/4/2023; ngày 11/01/2024 và ngày 23/5/2024 và các lần làm việc tại Tòa án đại diện nguyên đơn ông Trần Đức T1 trình bày:

Ngày 11/7/2008, ông Nguyễn Xuân Q (gọi tắt là bị đơn) có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (gọi tắt là Nguyên đơn, Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng -bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng. Căn cứ thu nhập của ông Q, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.05%/tháng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Nguyễn Xuân Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 73.558.113 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Nguyễn Xuân Q đã thanh toán cho ngân hàng số tiền là 78.500.000 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Q vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên ngày 01/6/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng). Tính đến ngày 25/12/2022 ông Q còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 68.637.594 đồng. Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Buộc ông Nguyễn Xuân Q phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/12/2022 là 68.637.594 đồng (*Sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm chín mươi tư đồng*), trong đó: Dư nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 55.796.820 đồng.

2/ Ông Nguyễn Xuân Q có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/12/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Ngày 11/01/2024, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S có bản tự khai yêu cầu :

1/ Buộc ông Nguyễn Xuân Q phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 11/01/2024 là 73.665.478 đồng (*Bảy mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm bảy mươi tám đồng*), trong đó: Dư nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 60.824.704 đồng.

2/ Ông Nguyễn Xuân Q có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 12/01/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Tính đến ngày 23/5/2024, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S có bản tự khai yêu cầu :

1/ Buộc ông Nguyễn Xuân Q phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 23/5/2024 là 75.416.024 đồng (*Bảy mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn không trăm hai mươi bốn đồng*), trong đó: Nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 62.575.250 đồng.

2/ Ông Nguyễn Xuân Q có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 24/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Tính đến ngày 13/6/2024, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S có bản tự khai yêu cầu :

1/ Buộc ông Nguyễn Xuân Q phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 75.692.426 đồng (*Bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó: Nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 62.851.652 đồng.

2/ Ông Nguyễn Xuân Q có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 14/6/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và triệu tập ông Nguyễn Xuân Q đến Tòa án để lấy lời khai nhưng ông Q không đến. Tòa án tiến hành xác minh nơi tạm trú của ông Nguyễn Xuân Q tại địa chỉ: Số H N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, được biết: “ Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1969 không đăng ký thường trú, tạm trú và không thực tế cư trú tại địa chỉ số H (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay ông Q ở đâu không rõ”. Căn cứ vào Quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 549/2023/QĐ-CCTLCC ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và trả lời xác minh của Công an phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh được biết: “Qua xác minh địa chỉ số B N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Nguyễn Xuân Q đang cư trú. Qua tra hệ thống ghi nhận ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1969 đang ở tại địa chỉ số A A, tổ A, KP2, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh”. Căn cứ vào Quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 637/2023/QĐ-CCTLCC ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và trả lời xác minh của Công an xã M, huyện H, tỉnh Phú Thọ được biết: “Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1969 không có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại xã M, huyện H, tỉnh Phú Thọ và hiện nay ông Q không có cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Trước đây ông Q có hộ khẩu thường trú tại khu F, xã M, huyện H, tỉnh Phú Thọ nhưng đã chuyển khẩu từ ngày 29/10/2019. Qua tra hệ thống ghi nhận nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông Nguyễn Xuân Q là số 139/8 A, tổ A, KP2, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh”. Căn cứ vào Quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 658/2023/QĐ-CCTLCC ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và trả lời xác minh của Công an phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh được biết: “Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1969 có hộ khẩu thường trú tại 1 A, tổ A, KP2, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa phương từ năm 2019 đến nay hiện đi đâu không rõ”.

Ngày 24/5/2023, Toà án đã thông báo cho đại diện nguyên đơn về kết quả xác minh theo quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 465/2023/QĐ-CCTLCC ngày 05/4/2023 trả lời xác minh của Công an phường A1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 549/2023/QĐ-CCTLCC ngày 18/4/2023 trả lời xác minh của Công an phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ số 637/2023/QĐ-CCTLCC ngày 08/5/2023 trả lời xác minh của Công an xã M, huyện H, tỉnh Phú Thọ; quyết định

cung cấp tài liệu, chứng cứ số 658/2023/QĐ-CCTLCC ngày 10/5/2023 trả lời xác minh của Công an phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ nơi ở mới của ông Nguyễn Xuân Q theo quyết định cung cấp tài liệu chứng cứ số 792/2023/QĐ-CCTLCC ngày 24/5/2023. Tuy nhiên, ngày 14/6/2023 đại diện nguyên đơn có công văn số 32/CV về việc phúc đáp Quyết định số 792/2023/QĐ-CCTLCC cho biết địa chỉ mà Ngân hàng đã cung cấp theo đơn khởi kiện là địa chỉ số 89 (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, khi ký hợp đồng tín dụng ông Q có cung cấp sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân có địa chỉ thường trú là xã M, huyện H, tỉnh Phú Thọ, ngoài địa chỉ trên thì Ngân hàng không biết ông Nguyễn Xuân Q đang sinh sống thực tế ở đâu và không có văn bản xác nhận của chính quyền địa phương. Theo xác minh của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thì ông Nguyễn Xuân Q sinh năm 1969 có hộ khẩu thường trú tại 1 A, Tổ A, Khu phố B, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhân dân quận Gò Vấp chuyển vụ án về địa chỉ hộ khẩu cho đúng thẩm quyền.

Ngày 15/6/2023, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển hồ sơ vụ án theo quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 47/2023/QĐST-DS ngày 15/6/2023 cho Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Xuân Q, địa chỉ số H N(số mới là 2 T), Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ đơn yêu cầu cung cấp tín dụng ngày 08/7/2008 thì địa chỉ cư trú của bị đơn ghi trên giao dịch, hợp đồng là số 89 (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ vào kết quả xác minh của Công an F, Quận E để chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền là không đúng quy định. Vụ án thuộc trường hợp không xác định được địa chỉ cư trú của bị đơn (do bị đơn cố tình giấu địa chỉ), do đó Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi có địa chỉ bị đơn ghi trên giao dịch, hợp đồng.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Q không đến, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Q hợp lệ theo quy định pháp luật vì vậy Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo pháp luật quy định.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S do ông Trần Đức T1 là đại diện theo ủy quyền có đơn xin vắng mặt xét xử tuy nhiên ông vẫn giữ yêu cầu:

1/ Buộc ông Nguyễn Xuân Q phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 75.692.426 đồng (*Bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó: Nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 62.851.652 đồng.

2/ Ông Nguyễn Xuân Q có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 14/6/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Ông Nguyễn Xuân Q là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ nội dung quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải. Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng .

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết :

1.1 *Việc xác định nơi cư trú cuối cùng của bị đơn :*

Nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn Xuân Q tại nơi tạm trú của ông Nguyễn Xuân Q tại địa chỉ: Số H N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua xác minh của Công an phường A1, quận G được biết: “Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1969 không đăng ký thường trú, tạm trú và không thực tế cư trú tại địa chỉ số H (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay ông Q ở đâu không rõ”.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Xuân Q, địa chỉ số H (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ đơn yêu cầu cung cấp tín dụng ngày 08/7/2008 thì địa chỉ cư trú của bị đơn ghi trên giao dịch, hợp đồng là số 89 (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc trường hợp không xác định được địa chỉ cư trú của bị đơn (do bị đơn cố tình giấu địa chỉ), do đó Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi có địa chỉ bị đơn ghi trên giao dịch, hợp đồng.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn việc trả đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Nguyên đơn khởi kiện đúng địa chỉ ông Q tạm trú và

việc ông Q chuyển đi nơi khác không báo cho Ngân hàng được coi là cố tình giấu địa chỉ do đó Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của ông Nguyễn Xuân Q là địa chỉ số H (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết vụ án là đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

1.2 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết

Nguyên đơn Ngân hàng hàng thương mại cổ phần S khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Xuân Q về yêu cầu trả số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 11/7/2008 được ký kết giữa hai bên. Bị đơn ông Nguyễn Xuân Q có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ số H (số mới là 220/24 T) N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3 Về thủ tục tố tụng :

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về nợ gốc:

Căn cứ vào hợp đồng ký ngày 11/7/2008 đã ký giữa Ngân hàng S với ông Nguyễn Xuân Q sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng). Căn cứ thu nhập của ông Q, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.05%/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy việc giao kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là có thật. Nội dung các bên thỏa thuận xuất phát từ sự tự nguyện không trái với các quy định của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 11/7/2008 đã ký giữa Ngân hàng S với ông Nguyễn Xuân Q; Bản sao kê ngày 11/01/2024; ngày 23/5/2024 và ngày 13/6/2024. Sau khi được cấp thẻ, ông Q đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 73.558.113 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 78.500.000 đồng còn lại nợ gốc tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 12.840.774 đồng. Tuy nhiên qua nhiều lần nhắc nhở ông Q vẫn không thanh toán thêm cho Ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào. Theo quy định tại khoản 2 điều 95 Luật tổ chức tín dụng quy định: “ Trong trường hợp khách hàng không trả nợ đến hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng” và tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 về nghĩa vụ trả tiền và khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015

quy định “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Ông Q đã vi phạm nghĩa vụ về thời gian thanh toán nợ gốc theo như hợp đồng đã ký kết. Vì vậy yêu cầu của Ngân hàng buộc ông Q phải trả số tiền nợ gốc là 12.840.774 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nợ lãi:

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010 và được sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định “... Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ tại Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 11/7/2008 và Điều 22 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần S đã được ký giữa Ngân hàng và ông Q;

Căn cứ vào bảng sao kê ngày 13/6/2024 thì lãi suất được áp dụng là 3.075%/tháng ($2.05\% \times 150\%$), việc thỏa thuận lãi suất giữa các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 62.851.652 đồng

Căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 11/7/2008; Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng thương mại cổ phần S và các văn bản khác ông Nguyễn Xuân Q đã ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng thương mại cổ phần S đã cấp cho ông Q thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng, lãi suất là 2,05%/ tháng.

Căn cứ tại Điều 8 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về lãi suất quy định về quyền và nghĩa vụ của bên vay và bên cho vay thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với mức lãi suất trong hạn là 2.05%/ tháng là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010. Tính đến ngày 13/6/2024 ông Q còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền lãi quá hạn là 62.851.652 đồng do đó Hội đồng xét xử nhận thấy giữa ông Q và Ngân hàng tự nguyện thỏa thuận về lãi suất với hình thức vay tín chấp phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010. Căn cứ Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ông Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S do đó Hội đồng xét xử buộc ông Q phải trả tổng số tiền lãi quá hạn là 62.851.652 đồng, tạm tính đến ngày 13/6/2024.

Như vậy, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Xuân Q phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 75.692.426 đồng (*Bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó: Nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 62.851.652 đồng.

Ông Q tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày 14/6/2024 cho đến khi ông Q hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S theo thỏa thuận trong hợp đồng gồm: (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản điều khoản và điều

kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần S) cho đến khi ông Q trả dứt nợ.

Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền trên bị đơn nợ nguyên đơn đã lâu đến nay chưa trả là gây thiệt hại rất nhiều cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền trên một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ nộp án phí và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

H lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 1.715.940 (*Một triệu bảy trăm mười lăm ngàn chín trăm bốn mươi đồng*) tiền tạm nộp án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012832 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Bị đơn phải chịu án phí tương đương với phần yêu cầu của nguyên đơn đòi với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 75.692.426 đồng. Do đó ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.784.621 đồng (*Ba triệu bảy trăm tám mươi tư ngàn sáu trăm hai mươi một đồng*).

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 4 Điều 189; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 290; Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

- Căn cứ Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn việc trả đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Xuân Q có trách nhiệm phải trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 75.692.426 đồng (*Bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi sáu đồng*), trong đó: Nợ gốc là 12.840.774 đồng và lãi quá hạn: 62.851.652 đồng.

Ông Nguyễn Xuân Q còn phải chịu thêm tiền lãi phát sinh trên tổng số nợ gốc kể từ ngày 14/6/2024 cho đến khi thanh toán xong theo như lãi suất hợp đồng được ký ngày 11/7/2008 giữa Ngân hàng S với ông Nguyễn Xuân Q sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng).

Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Xuân Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.784.621 đồng (*Ba triệu bảy trăm tám mươi tư ngàn sáu trăm hai mươi một đồng*).

H lại số tiền tạm nộp án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần S là 1.715.940 (*Một triệu bảy trăm mười lăm ngàn chín trăm bốn mươi đồng*) tiền tạm nộp án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012832 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận :

- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THA quận Gò Vấp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tướng Công Sơn